VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023
Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi,
Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp,
thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

(Tiếp theo Công báo số 751 + 752)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI
THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
(Kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP
ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ)

PHẦN VII
PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU

Chú giải

1. Các mặt hàng xếp thành bộ từ hai hoặc nhiều phần cấu thành riêng biệt, trong đó một số hoặc tất cả các phần cấu thành của các mặt hàng nằm trong Phần này và được nhằm trộn với nhau để tạo ra một sản phẩm của Phần VI hoặc VII, phải được xếp vào nhóm phù hợp với sản phẩm đó, với điều kiện các phần cấu thành đó thỏa mãn:

(a) theo cách thức đóng gói của chúng cho thấy rõ ràng là chúng được sử dụng cùng nhau mà không cần phải đóng gói lại;

(b) được trình bày cùng nhau; và

(c) có thể nhận biết là chúng nhằm bổ sung cho nhau, thông qua bản chất hoặc tỷ lệ tương ứng của chúng trong sản phẩm.

2. Trừ những mặt hàng trong nhóm 39.18 hoặc 39.19, plastic, cao su và các sản phẩm của chúng, đã in hoa văn, các ký tự hoặc biểu tượng tranh ảnh, mà không chỉ đơn thuần là phụ trợ cho công dụng chính của sản phẩm đó, được xếp vào Chương 49.

Chương 39
Plastic và các sản phẩm bằng plastic

Chú giải

1. Trong toàn bộ Danh mục khái niệm "plastic" có nghĩa là các loại nguyên liệu thuộc các nhóm 39.01 đến 39.14 có khả năng tạo thành hình dạng dưới tác động bên ngoài (thường là nhiệt độ và áp suất, nếu cần có thể thêm dung môi hoặc chất hóa dẻo) tại thời điểm polyme hóa hoặc tại các giai đoạn tiếp theo bằng phương pháp đúc, đổ khuôn, đùn, cán hoặc các quá trình tạo hình khác và giữ nguyên hình dạng khi không còn tác động bên ngoài.

Trong toàn bộ Danh mục, bất kỳ nội dung nào liên quan đến "plastic" cũng bao gồm sợi lưu hóa. Tuy nhiên, thuật ngữ này không áp dụng đối với các vật liệu được coi là vật liệu dệt thuộc Phần XI.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các chế phẩm bôi trơn của nhóm 27.10 hoặc 34.03;

(b) Các loại sáp thuộc nhóm 27.12 hoặc 34.04;

(c) Các hợp chất hữu cơ đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt (Chương 29);

(d) Heparin hoặc các muối của nó (nhóm 30.01);

(e) Các dung dịch (trừ các dung dịch keo) gồm các sản phẩm bất kỳ được mô tả trong các nhóm 39.01 đến 39.13 trong các dung môi hữu cơ dễ bay hơi khi trọng lượng dung môi trên 50% tính theo trọng lượng dung dịch (nhóm 32.08); lá phôi dập thuộc nhóm 32.12;

(f) Các chất hoặc các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt thuộc nhóm 34.02;

(g) Gôm nấu chảy hoặc gôm este (nhóm 38.06);

(h) Các chất phụ gia đã điều chế dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng khác sử dụng như dầu khoáng (nhóm 38.11);

(ij) Các chất lỏng thủy lực đã được điều chế từ các polyglycol, silicon hoặc polyme khác thuộc Chương 39 (nhóm 38.19);

(k) Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi bằng plastic (nhóm 38.22);

(l) Cao su tổng hợp, như định nghĩa của Chương 40, hoặc các sản phẩm của chúng;

(m) Yên cương hoặc bộ đồ yên cương (nhóm 42.01) hoặc các loại hòm, vali, túi xách tay hoặc các vật đựng khác thuộc nhóm 42.02;

(n) Dây tết bện, các sản phẩm bằng liễu gai hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 46;

(o) Các loại tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14;

(p) Các mặt hàng thuộc Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt);

(q) Các mặt hàng thuộc Phần XII (ví dụ, hàng giày dép, mũ và các vật đội đầu khác, dù, ô che nắng, ba toong, roi da, roi điều khiển súc vật kéo hoặc các bộ phận của các mặt hàng trên);

(r) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác thuộc nhóm 71.17;

(s) Các mặt hàng thuộc Phần XVI (máy và các thiết bị cơ khí hoặc điện);

(t) Phụ tùng phương tiện bay hoặc xe thuộc Phần XVII;

(u) Các mặt hàng thuộc Chương 90 (ví dụ, các bộ phận quang học, gọng kính đeo, dụng cụ vẽ);

(v) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, vỏ đồng hồ thời gian hoặc vỏ đồng hồ cá nhân);

(w) Các mặt hàng thuộc Chương 92 (ví dụ, nhạc cụ hoặc các bộ phận của nhạc cụ);

(x) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn (luminaires) và bộ đèn, biển hiệu được chiếu sáng, nhà lắp ghép);

(y) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao); hoặc

(z) Các mặt hàng thuộc Chương 96 (ví dụ, bàn chải, khuy, khóa kéo, lược, ống tẩu hút thuốc lá, đót thuốc lá hoặc các loại tương tự, bộ phận bình chân không hoặc các loại tương tự, bút, bút chì bấm, và chân đế loại một chân (monopods), hai chân (bipods), ba chân (tripods) và các sản phẩm tương tự).

3. Các nhóm 39.01 đến 39.11 chỉ áp dụng đối với các mặt hàng được sản xuất bằng phương pháp tổng hợp hóa học, thuộc các loại sau:

(a) Các loại polyolefin tổng hợp dạng lỏng có hàm lượng dưới 60% tính theo thể tích cất, thu được bằng phương pháp chưng cất giảm áp ở nhiệt độ 300^{o}C, áp suất 1.013 milibar (các nhóm 39.01 và 39.02);

(b) Các loại nhựa, chưa được polyme hóa ở mức độ cao, thuộc loại comarone-indene (nhóm 39.11);

(c) Các loại polyme tổng hợp khác trung bình có tối thiểu 5 đơn vị monome trong mạch;

(d) Các silicon (nhóm 39.10);

(e) Các resol (nhóm 39.09) và các tiền polyme khác.

4. Thuật ngữ "copolyme" dùng để chỉ tất cả các loại polyme trong thành phần của nó không chứa loại monome đơn nào chiếm từ 95% trở lên tính theo trọng lượng của tổng hàm lượng polyme.

Theo mục đích của Chương này, trừ khi có yêu cầu khác, các copolyme (kể cả các copolyme ngưng tụ, các sản phẩm copolyme cộng hợp, các copolyme khối và các copolyme ghép) và các hỗn hợp polyme pha trộn được xếp vào nhóm các loại polyme của đơn vị comonome nào chiếm tỷ trọng cao hơn các đơn vị comonome đơn khác. Theo mục đích của Chú giải này, các đơn vị comonome cấu thành các polyme thuộc cùng nhóm sẽ cùng được xem xét.

Nếu không có loại comonome đơn nào chiếm tỷ trọng cao hơn, các copolyme hoặc các hỗn hợp polyme pha trộn trong trường hợp này sẽ được xếp vào nhóm cuối cùng theo số thứ tự trong các nhóm tương đương được xem xét.

5. Các loại polyme đã biến đổi về mặt hóa học, đó là những polyme mà chỉ có phần thêm vào trong mạch chính polyme bị biến đổi do phản ứng hóa học, chúng được xếp vào nhóm cùng với các loại polyme chưa biến đổi. Quy định này không áp dụng đối với các copolyme ghép.

6. Trong các nhóm từ 39.01 đến 39.14, thuật ngữ "dạng nguyên sinh" chỉ áp dụng với những dạng sau:

(a) Dạng lỏng và dạng nhão, kể cả dạng phân tán (dạng nhũ tương và huyền phù) và dạng hòa tan;

(b) Các khối với hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc khuôn), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự.

7. Nhóm 39.15 không áp dụng đối với các loại phế liệu, phế thải và mảnh vụn của một loại vật liệu nhựa nhiệt dẻo đơn, đã được chuyển sang dạng nguyên sinh (các nhóm từ 39.01 đến 39.14).

8. Theo mục đích của nhóm 39.17, thuật ngữ "ống, ống dẫn và ống vòi" dùng để chỉ các sản phẩm rỗng nòng ở dạng bán thành phẩm hoặc thành phẩm, loại thường dùng để vận chuyển, dẫn hoặc phân phối khí hoặc chất lỏng (ví dụ, ống vòi có gân tưới trong vườn, ống đục lỗ). Thuật ngữ này cũng bao gồm các vỏ xúc xích và các loại ống cuộn phẳng dẹt (lay-flat tubing) khác. Tuy nhiên, trừ những loại nêu trong phần cuối này, những sản phẩm có mặt cắt trong không phải hình tròn, ô van, chữ nhật (chiều dài không quá 1,5 lần chiều rộng) hoặc dạng hình đa giác đều sẽ không được xem là ống, ống dẫn và ống vòi, mà phải xem như là ở dạng hình.

9. Theo mục đích của nhóm 39.18, thuật ngữ "tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic" áp dụng đối với các sản phẩm ở dạng cuộn, có chiều rộng từ 45 cm trở lên, thích hợp cho việc trang trí tường hoặc trần, gồm plastic được gắn cố định trên lớp nền bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, lớp plastic (trên bề mặt) được sơn giả vân, rập nổi, tạo màu, in các mẫu thiết kế hoặc được trang trí bằng cách khác.

10. Trong các nhóm 39.20 và 39.21, thuật ngữ "tấm, phiến, màng, lá và dải" chỉ áp dụng cho các loại tấm, phiến, màng, lá và dải (trừ loại thuộc Chương 54)

và cho các dạng khối hình học đều, đã hoặc chưa in hoặc được gia công bề mặt bằng cách khác, chưa cắt hoặc được cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) nhưng chưa được gia công thêm (thậm chí khi cắt như vậy chúng trở thành các sản phẩm có thể dùng ngay được).

11. Nhóm 39.25 chỉ áp dụng đối với các sản phẩm sau đây, những sản phẩm không thuộc các nhóm trước của phần Chương II:

(a) Các loại thùng, bể (kể cả bể tự hoại), vại và các loại đồ chứa tương tự, có dung tích trên 300 lít;

(b) Các cấu kiện dùng trong xây dựng, ví dụ, làm sàn, tường hoặc vách ngăn, trần hoặc mái nhà;

(c) Ống máng và các phụ kiện của chúng;

(d) Cửa ra vào, cửa sổ và bộ khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào;

(e) Ban công, lan can, hàng rào, cổng và các loại hàng rào chắn tương tự;

(f) Cửa chớp, rèm che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận và phụ kiện của chúng;

(g) Các giá, kệ có kích thước lớn để lắp ráp và lắp đặt cố định, ví dụ, lắp trong cửa hiệu, công xưởng, nhà kho;

(h) Các cấu kiện kiến trúc trang trí, ví dụ, nếp máng cong, vòm nhà, chuồng chim câu; và

(ij) Các phụ kiện và khung giá để lắp cố định ở trong hoặc trên cửa ra vào, cửa sổ, cầu thang, tường hoặc các bộ phận khác của nhà, ví dụ, tay cầm, quả đấm, bản lề cửa, công-xon, tay vịn lan can, thanh vắt khăn mặt, tấm bảo vệ công tắc và các loại tấm bảo vệ khác.

Chú giải phân nhóm

1. Trong bất kỳ nhóm nào thuộc Chương này, các polyme (kể cả các copolyme) và các polyme đã biến đổi về mặt hóa học được phân loại theo các nguyên tắc sau:

(a) Khi có phân nhóm "Loại khác" trong các phân nhóm cùng cấp:

(1) Việc gọi tên một polyme trong 1 phân nhóm với tiếp đầu ngữ "poly" (ví dụ, polyetylen và polyamit -6,6) nghĩa là đơn vị monome cấu thành hoặc các đơn vị monome của polyme đã được gọi tên phải chiếm 95% trở lên tính theo trọng lượng trong tổng thành phần polyme.

(2) Các copolyme được gọi tên trong các phân nhóm 3901.30, 3901.40, 3903.20, 3903.30 và 3904.30 được phân loại vào các phân nhóm đó, với điều kiện là các đơn vị comonome của copolyme được gọi tên chiếm 95% trở lên tính theo trọng lượng trong tổng thành phần polyme.

(3) Các polyme đã biến đổi hóa học được xếp vào phân nhóm "Loại khác", với điều kiện các polyme đã biến đổi hóa học không được mô tả chi tiết hơn trong một phân nhóm khác.

(4) Các polyme không thỏa mãn các điều kiện (1), (2) hoặc (3) ở trên, sẽ được xếp vào phân nhóm, trong số phân nhóm còn lại của nhóm, bao gồm các polyme của đơn vị monome có trọng lượng cao hơn tất cả các đơn vị comonome đơn khác. Do đó, các đơn vị monome cấu thành các polyme thuộc cùng một phân nhóm sẽ được xem xét cùng nhau. Chỉ có các đơn vị comonome cấu thành các polyme trong các phân nhóm cùng cấp/trong cấp độ các phân nhóm đang xem xét mới được so sánh.

(b) Khi không có phân nhóm "Loại khác" trong các phân nhóm cùng cấp:

(1) Các polyme được phân loại vào phân nhóm bao gồm các polyme của đơn vị monome có trọng lượng cao hơn tất cả các đơn vị comonome đơn khác. Do đó, các đơn vị monome cấu thành polyme thuộc cùng một phân nhóm cũng sẽ được xem xét cùng nhau. Chỉ có các đơn vị comonome cấu thành các polyme trong các nhóm được xem xét mới được so sánh.

(2) Các polyme đã biến đổi hóa học được phân loại vào phân nhóm tương ứng với polyme chưa biến đổi.

Các hỗn hợp polyme pha trộn được phân loại vào cùng một phân nhóm như các polyme của cùng các đơn vị monome theo các tỷ lệ giống nhau.

2. Theo mục đích của phân nhóm 3920.43, thuật ngữ "chất hóa dẻo" kể cả chất hóa dẻo thứ cấp.

PHẦN CHƯƠNG I
DẠNG NGUYÊN SINH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
39.01	**Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh**	
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	
	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:	
3901.10.12	- - - Polyetylen chứa các monomer alpha-olefin từ 5% trở xuống	0
3901.10.19	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
3901.10.92	- - - Polyetylen chứa các monomer alpha-olefin từ 5% trở xuống	0
3901.10.99	- - - Loại khác	0
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0
3901.30.00	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	0
3901.40.00	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	0
3901.90	- Loại khác:	
3901.90.40	- - Dạng phân tán	0
3901.90.90	- - Loại khác	0
39.02	**Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh**	
3902.10	- Polypropylen:	
3902.10.30	- - Dạng phân tán	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3902.10.40	- - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự	3
3902.10.90	- - Loại khác	3
3902.20.00	- Polyisobutylen	0
3902.30	- Các copolyme propylen:	
3902.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	3
3902.30.90	- - Loại khác	3
3902.90	- Loại khác:	
3902.90.10	- - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0
3902.90.90	- - Loại khác	0
39.03	**Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh**	
	- Polystyren:	
3903.11	- - Loại giãn nở được:	
3903.11.10	- - - Dạng hạt	5
3903.11.90	- - - Loại khác	5
3903.19	- - Loại khác:	
3903.19.10	- - - Dạng phân tán	5
3903.19.20	- - - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự	5
3903.19.90	- - - Loại khác	5
3903.20	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN):	
3903.20.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	10
3903.20.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5
3903.20.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3903.30	- Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):	
3903.30.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	8
3903.30.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5
3903.30.60	- - Dạng hạt	3
3903.30.90	- - Loại khác	5
3903.90	- Loại khác:	
3903.90.30	- - Dạng phân tán	5
	- - Loại khác:	
3903.90.91	- - - Các polyme từ styren chịu lực, có độ bền va đập bằng phương pháp Izod nhỏ hơn 80 J/m ở 23^{o}C	5
3903.90.99	- - - Loại khác	5
39.04	**Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh**	
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	
3904.10.10	- - Các polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	5
	- - Loại khác:	
3904.10.91	- - - Dạng hạt	6
3904.10.92	- - - Dạng bột	5
3904.10.99	- - - Loại khác	3
	- Poly (vinyl clorua) khác:	
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:	
3904.21.10	- - - Dạng hạt	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3904.21.20	- - - Dạng bột	6
3904.21.90	- - - Loại khác	0
3904.22	- - Đã hóa dẻo:	
3904.22.10	- - - Dạng phân tán	0
3904.22.20	- - - Dạng hạt	6
3904.22.30	- - - Dạng bột	6
3904.22.90	- - - Loại khác	0
3904.30	- Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:	
3904.30.10	- - Dạng hạt	5
3904.30.20	- - Dạng bột	3
3904.30.90	- - Loại khác	0
3904.40	- Các copolyme vinyl clorua khác:	
3904.40.10	- - Dạng hạt	5
3904.40.20	- - Dạng bột	3
3904.40.90	- - Loại khác	0
3904.50	- Các polyme vinyliden clorua:	
3904.50.40	- - Dạng phân tán	0
3904.50.50	- - Dạng hạt	5
3904.50.60	- - Dạng bột	3
3904.50.90	- - Loại khác	0
	- Các floro-polyme:	
3904.61	- - Polytetrafloroetylen:	
3904.61.10	- - - Dạng hạt	5
3904.61.20	- - - Dạng bột	3
3904.61.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3904.69	- - Loại khác:	
3904.69.30	- - - Dạng phân tán	0
3904.69.40	- - - Dạng hạt	5
3904.69.50	- - - Dạng bột	3
3904.69.90	- - - Loại khác	0
3904.90	- Loại khác:	
3904.90.30	- - Dạng phân tán	0
3904.90.40	- - Dạng hạt	5
3904.90.50	- - Dạng bột	3
3904.90.90	- - Loại khác	0
39.05	**Các polyme từ vinyl axetat hoặc từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh**	
	- Poly (vinyl axetat):	
3905.12.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	5
3905.19	- - Loại khác:	
3905.19.10	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	5
3905.19.90	- - - Loại khác	0
	- Các copolyme vinyl axetat:	
3905.21.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	10
3905.29.00	- - Loại khác	5
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:	
3905.30.10	- - Dạng phân tán	5
3905.30.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
3905.91	- - Các copolyme:	
3905.91.10	- - - Dạng phân tán	5
3905.91.90	- - - Loại khác	5
3905.99	- - Loại khác:	
3905.99.10	- - - Dạng phân tán trong môi trường nước	10
3905.99.20	- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5
3905.99.90	- - - Loại khác	0
39.06	**Các polyme acrylic dạng nguyên sinh**	
3906.10	- Poly (metyl metacrylat):	
3906.10.10	- - Dạng phân tán	5
3906.10.90	- - Loại khác	5
3906.90	- Loại khác:	
3906.90.20	- - Dạng phân tán	5
	- - Loại khác:	
3906.90.92	- - - Natri polyacrylat	0
3906.90.99	- - - Loại khác	5
39.07	**Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh**	
3907.10.00	- Các polyaxetal	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Các polyete khác:	
3907.21.00	- - Bis(polyoxyethylene) methylphosphonate	0
3907.29	- - Loại khác:	
3907.29.10	- - - Polytetrametylen ete glycol	0
3907.29.90	- - - Loại khác	0
3907.30	- Nhựa epoxit:	
3907.30.20	- - Loại dùng để phủ, dạng bột	3
3907.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0
3907.30.90	- - Loại khác	0
3907.40.00	- Các polycarbonat	0
3907.50	- Nhựa alkyd:	
3907.50.10	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	3
3907.50.90	- - Loại khác	0
	- Poly (etylen terephthalat):	
3907.61.00	- - Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	3
3907.69	- - Loại khác:	
3907.69.10	- - - Dạng hạt và các dạng tương tự	3
3907.69.90	- - - Loại khác	0
3907.70.00	- Poly(lactic axit)	0
	- Các polyeste khác:	
3907.91	- - Chưa no:	
3907.91.20	- - - Dạng hạt và các dạng tương tự	5
3907.91.30	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	5
3907.91.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3907.99	- - Loại khác:	
3907.99.40	- - - Loại dùng để phủ, dạng bột	3
3907.99.50	- - - Các copolyme polyeste thơm tinh thể lỏng nhiệt dẻo	0
3907.99.60	- - - Polybutylene succinate (PBS)	0
3907.99.90	- - - Loại khác	0
39.08	**Các polyamide dạng nguyên sinh**	
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:	
3908.10.10	- - Polyamide-6	0
3908.10.90	- - Loại khác	0
3908.90.00	- Loại khác	0
39.09	**Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh**	
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:	
3909.10.10	- - Hợp chất dùng để đúc	5
3909.10.90	- - Loại khác	3
3909.20	- Nhựa melamin:	
3909.20.10	- - Hợp chất dùng để đúc	5
3909.20.90	- - Loại khác	3
	- Nhựa amino khác:	
3909.31	- - Poly(methylene phenyl isocyanate) (MDI thô, polymeric MDI):	
3909.31.10	- - - Loại dùng để đúc	3
3909.31.90	- - - Loại khác	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3909.39	- - Loại khác:	
3909.39.10	- - - Hợp chất dùng để đúc	3
	- - - Loại khác:	
3909.39.91	- - - - Nhựa glyoxal monourein	0
3909.39.99	- - - - Loại khác	0
3909.40	- Nhựa phenolic:	
3909.40.10	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	3
3909.40.90	- - Loại khác	3
3909.50.00	- Các polyurethan	3
39.10	**Các silicon dạng nguyên sinh**	
3910.00.20	- Dạng phân tán và dạng hòa tan	0
3910.00.90	- Loại khác	0
39.11	**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**	
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0
3911.20.00	- Poly (1,3-phenylene methylphosphonate)	3
3911.90.00	- Loại khác	3
39.12	**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**	
	- Các axetat xenlulo:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3912.11.00	- - Chưa hóa dẻo	0
3912.12.00	- - Đã hóa dẻo	0
3912.20	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):	
	- - Chưa hóa dẻo:	
3912.20.11	- - - Nitroxenlulo đã ngâm nước	0
3912.20.12	- - - Nitroxenlulo đã ngâm cồn	0
3912.20.19	- - - Loại khác	0
3912.20.20	- - Đã hóa dẻo	0
	- Các ete xenlulo:	
3912.31.00	- - Carboxymethylcellulose và các muối của nó	0
3912.39.00	- - Loại khác	0
3912.90	- Loại khác:	
3912.90.20	- - Dạng hạt	0
3912.90.90	- - Loại khác	0
39.13	**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**	
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0
3913.90	- Loại khác:	
3913.90.10	- - Các protein đã làm cứng	0
3913.90.20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0
3913.90.30	- - Các polyme từ tinh bột	0
3913.90.90	- - Loại khác	0
3914.00.00	**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh**	0

PHẦN CHƯƠNG II
PHẾ LIỆU, PHẾ THẢI VÀ MẨU VỤN; BÁN THÀNH PHẨM; THÀNH PHẨM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
39.15	**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic**	
3915.10	- Từ các polyme từ etylen:	
3915.10.10	- - Dạng xốp, không cứng	10
3915.10.90	- - Loại khác	10
3915.20	- Từ các polyme từ styren:	
3915.20.10	- - Dạng xốp, không cứng	10
3915.20.90	- - Loại khác	10
3915.30	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	
3915.30.10	- - Dạng xốp, không cứng	10
3915.30.90	- - Loại khác	10
3915.90	- Từ plastic khác:	
3915.90.10	- - Từ poly(etylene terephthalate)	10
3915.90.20	- - Từ polypropylene	10
3915.90.30	- - Từ polycarbonate	10
3915.90.40	- - Từ các polyvinyl Acetal	10
3915.90.50	- - Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino; từ các protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	10
3915.90.90	- - Loại khác	10
39.16	**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh,**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác	
3916.10	- Từ các polyme từ etylen:	
3916.10.10	- - Sợi monofilament	5
3916.10.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	10
3916.20	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	
3916.20.10	- - Sợi monofilament	5
3916.20.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	10
3916.90	- Từ plastic khác:	
	- - Từ các polyme trùng hợp:	
3916.90.11	- - - Từ polypropylen	6
3916.90.12	- - - Từ polystyren	6
3916.90.19	- - - Loại khác	6
	- - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:	
3916.90.21	- - - Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino	6
3916.90.22	- - - Từ các polyamide	6
3916.90.29	- - - Loại khác	6
3916.90.30	- - Từ xenlulo tái sinh; từ xenlulo nitrat, xenlulo acetat và các este xenlulo, ete xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	6
3916.90.40	- - Từ các protein đã được làm cứng	5
3916.90.50	- - Từ sợi lưu hóa	10
3916.90.60	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	10
	- - Loại khác:	
3916.90.91	- - - Sợi monofilament	5
3916.90.92	- - - Dạng thanh, que và các dạng hình	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
39.17	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic**	
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:	
3917.10.10	- - Từ protein đã được làm cứng	10
3917.10.90	- - Loại khác	10
	- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:	
3917.21.00	- - Bằng các polyme từ etylen	15
3917.22.00	- - Bằng các polyme từ propylen	15
3917.23.00	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	17
3917.29	- - Bằng plastic khác:	
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:	
3917.29.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác	17
3917.29.19	- - - - Loại khác	17
	- - - Loại khác:	
3917.29.21	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác	17
3917.29.22	- - - - Từ nhựa phenolic	17
3917.29.23	- - - - Từ nhựa amino; từ protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	17
3917.29.24	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa	17
3917.29.25	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	17
3917.29.29	- - - - Loại khác	17

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:	
3917.31	- - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa:	
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:	
3917.31.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp	15
3917.31.12	- - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ sợi lưu hóa; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	15
3917.31.19	- - - - Loại khác	15
	- - - Loại khác:	
3917.31.21	- - - - Từ các polyme trùng hợp	15
3917.31.23	- - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	15
3917.31.24	- - - - Từ sợi lưu hóa	15
3917.31.25	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	15
3917.31.29	- - - - Loại khác	15
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện:	
3917.32.10	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	10
3917.32.20	- - - Ống nhựa nhiệt dẻo dùng cho bếp ga	17
	- - - Loại khác:	
	- - - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3917.32.91	- - - - - Từ các polyme trùng hợp; từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	17
3917.32.92	- - - - - Loại khác	17
	- - - - Loại khác:	
3917.32.93	- - - - - Từ các polyme trùng hợp	17
3917.32.94	- - - - - Từ nhựa amino hoặc nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	17
3917.32.95	- - - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ sợi lưu hóa; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	17
3917.32.99	- - - - - Loại khác	17
3917.33	- - Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện:	
3917.33.10	- - - Loại khác, được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần	15
3917.33.90	- - - Loại khác	15
3917.39	- - Loại khác:	
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:	
3917.39.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	15
3917.39.12	- - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	15
3917.39.19	- - - - Loại khác	15
	- - - Loại khác:	
3917.39.91	- - - - Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3917.39.92	- - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	15
3917.39.93	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	15
3917.39.94	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	15
3917.39.99	- - - - Loại khác	15
3917.40.00	- Các phụ kiện	15
39.18	**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này**	
3918.10	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	
	- - Tấm trải sàn:	
3918.10.11	- - - Dạng tấm rời để ghép	27
3918.10.19	- - - Loại khác	27
3918.10.90	- - Loại khác	27
3918.90	- Từ plastic khác:	
	- - Tấm trải sàn:	
3918.90.11	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	27
3918.90.13	- - - Loại khác, bằng polyetylen	27
3918.90.14	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	27
3918.90.15	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	27

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3918.90.16	- - - Từ sợi lưu hóa	27
3918.90.19	- - - Loại khác	27
	- - Loại khác:	
3918.90.91	- - - Từ polyetylen	27
3918.90.92	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	27
3918.90.93	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	27
3918.90.94	- - - Từ sợi lưu hóa	27
3918.90.99	- - - Loại khác	27
39.19	**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn**	
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:	
3919.10.10	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	15
3919.10.20	- - Từ polyetylen	15
	- - Loại khác:	
3919.10.91	- - - Từ các protein đã làm cứng hoặc các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	15
3919.10.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	15
3919.10.99	- - - Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3919.90	- Loại khác:	
3919.90.10	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	12
3919.90.20	- - Từ protein đã được làm cứng	12
	- - Loại khác:	
3919.90.91	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	12
3919.90.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	12
3919.90.99	- - - Loại khác	12
39.20	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác**	
3920.10	- Từ các polyme từ etylen:	
	- - Dạng tấm và phiến :	
3920.10.11	- - - Loại cứng	6
3920.10.19	- - - Loại khác	6
3920.10.90	- - Loại khác	6
3920.20	- Từ các polyme từ propylen:	
3920.20.10	- - Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	6
	- - Loại khác:	
3920.20.91	- - - Dạng tấm và phiến	6
3920.20.99	- - - Loại khác	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3920.30	- Từ các polyme từ styren:	
3920.30.20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	5
	- - Loại khác:	
3920.30.91	- - - Dạng tấm và phiến, loại cứng	6
3920.30.92	- - - Loại khác, dạng tấm và phiến	6
3920.30.99	- - - Loại khác	6
	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	
3920.43	- - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:	
3920.43.10	- - - Dạng tấm và phiến	6
3920.43.90	- - - Loại khác	6
3920.49.00	- - Loại khác	6
	- Từ các polyme acrylic:	
3920.51	- - Từ poly(metyl metacrylat):	
	- - - Dạng tấm và phiến:	
3920.51.11	- - - - Loại cứng	6
3920.51.19	- - - - Loại khác	6
3920.51.90	- - - Loại khác	6
3920.59	- - Loại khác:	
	- - - Dạng tấm và phiến:	
3920.59.11	- - - - Loại cứng	6
3920.59.19	- - - - Loại khác	6
3920.59.90	- - - Loại khác	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác:	
3920.61	- - Từ các polycarbonat:	
3920.61.10	- - - Dạng tấm và phiến	6
3920.61.90	- - - Loại khác	6
3920.62	- - Từ poly(etylen terephtalat):	
3920.62.10	- - - Dạng tấm và phiến	6
	- - - Loại khác:	
3920.62.91	- - - - Màng bảo vệ chắn ánh sáng mặt trời	6
3920.62.99	- - - - Loại khác	6
3920.63	- - Từ các polyeste chưa no:	
3920.63.10	- - - Dạng tấm và phiến	6
3920.63.90	- - - Loại khác	6
3920.69	- - Từ các polyeste khác:	
3920.69.10	- - - Dạng tấm và phiến	6
3920.69.90	- - - Loại khác	6
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:	
3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh:	
3920.71.10	- - - Màng xenlophan	6
	- - - Loại khác:	
3920.71.91	- - - - Dạng phiến (sheets) đã in	6
3920.71.99	- - - - Loại khác	6
3920.73.00	- - Từ xenlulo axetat	6
3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:	
3920.79.10	- - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	6
3920.79.20	- - - Từ sợi lưu hóa	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Loại khác:	
3920.79.91	- - - - Dạng tấm và phiến	6
3920.79.99	- - - - Loại khác	6
	- Từ plastic khác:	
3920.91	- - Từ poly (vinyl butyral):	
3920.91.10	- - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	6
	- - - Loại khác:	
3920.91.91	- - - - Dạng tấm và phiến	6
3920.91.99	- - - - Loại khác	6
3920.92	- - Từ các polyamide:	
3920.92.10	- - - Từ polyamide-6	6
	- - - Loại khác:	
3920.92.91	- - - - Dạng tấm và phiến	6
3920.92.99	- - - - Loại khác	6
3920.93	- - Từ nhựa amino:	
3920.93.10	- - - Dạng tấm và phiến	6
3920.93.90	- - - Loại khác	6
3920.94	- - Từ nhựa phenolic:	
3920.94.10	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	6
	- - - Loại khác:	
3920.94.91	- - - - Dạng tấm và phiến	6
3920.94.99	- - - - Loại khác	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3920.99	- - Từ plastic khác:	
3920.99.10	- - - Từ protein đã được làm cứng; từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	6
	- - - Từ các polyme trùng hợp:	
3920.99.21	- - - - Dạng tấm và phiến	6
3920.99.29	- - - - Loại khác	6
	- - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:	
3920.99.31	- - - - Dạng tấm và phiến	6
3920.99.39	- - - - Loại khác	6
3920.99.90	- - - Loại khác	6
39.21	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic**	
	- Loại xốp:	
3921.11	- - Từ các polyme từ styren:	
	- - - Cứng:	
3921.11.21	- - - - Dạng tấm và phiến	6
3921.11.29	- - - - Loại khác	6
	- - - Loại khác:	
3921.11.91	- - - - Dạng tấm và phiến	6
3921.11.92	- - - - Dạng màng	6
3921.11.99	- - - - Loại khác	6
3921.12.00	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	6
3921.13	- - Từ các polyurethan:	
	- - - Cứng:	
3921.13.11	- - - - Dạng tấm và phiến	6
3921.13.19	- - - - Loại khác	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Loại khác:	
3921.13.91	- - - - Dạng tấm và phiến	6
3921.13.92	- - - - Dạng màng	6
3921.13.99	- - - - Loại khác	6
3921.14	- - Từ xenlulo tái sinh:	
	- - - Cứng:	
3921.14.21	- - - - Dạng tấm và phiến	6
3921.14.29	- - - - Loại khác	6
	- - - Loại khác:	
3921.14.91	- - - - Dạng tấm và phiến	6
3921.14.92	- - - - Dạng màng	6
3921.14.99	- - - - Loại khác	6
3921.19	- - Từ plastic khác:	
-	- - - Dạng tấm và phiến từ các sản phẩm polyme trùng hợp:	
3921.19.11	- - - - Từ polypropylen	6
3921.19.12	- - - - Từ polyetylen	6
3921.19.19	- - - - Loại khác	6
	- - - Dạng tấm và phiến từ các sản phẩm polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:	
3921.19.31	- - - - Từ các polycarbonat	6
3921.19.39	- - - - Loại khác	6
3921.19.40	- - - Dạng tấm và phiến từ xenlulo hoặc từ các dẫn xuất hóa học của chúng, hoặc từ sợi lưu hóa	6
3921.19.50	- - - Dạng tấm và phiến từ các protein được làm cứng, hoặc từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Dạng màng và lá:	
3921.19.61	- - - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	6
3921.19.62	- - - - Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	6
3921.19.69	- - - - Loại khác	6
	- - - Loại khác:	
3921.19.93	- - - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	6
3921.19.94	- - - - Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	6
3921.19.99	- - - - Loại khác	6
3921.90	- Loại khác:	
3921.90.10	- - Từ sợi lưu hóa	6
3921.90.20	- - Từ các protein đã được làm cứng	6
3921.90.30	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	6
	- - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:	
3921.90.41	- - - Dạng tấm và phiến	6
3921.90.42	- - - Dạng màng	6
3921.90.43	- - - Dạng dải có ép vật liệu dệt	6
3921.90.49	- - - Loại khác	6
3921.90.50	- - Từ xenlulo tái sinh	6
3921.90.60	- - Từ xenlulo khác hoặc các dẫn xuất hóa học của nó	6
3921.90.70	- - Từ các polyme trùng hợp	6
3921.90.90	- - Loại khác	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
39.22	**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic**	
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:	
	- - Bồn tắm:	
3922.10.11	- - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	22
3922.10.19	- - - Loại khác	22
3922.10.90	- - Loại khác	22
3922.20.00	- Bệ và nắp xí bệt	22
3922.90	- Loại khác:	
	- - Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:	
3922.90.11	- - - Bộ phận của bình xả nước	22
3922.90.12	- - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	25
3922.90.19	- - - Loại khác	25
3922.90.90	- - Loại khác	25
39.23	**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic**	
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:	
3923.10.10	- - Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang	12
3923.10.20	- - Loại khác, có hình dạng đặc biệt hoặc thích hợp để vận chuyển hoặc đóng gói các tấm bán dẫn mỏng, màn hoặc lưới quang	10
3923.10.90	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):	
3923.21	- - Từ các polyme từ etylen:	
	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở - retort):	
3923.21.11	- - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	12
3923.21.19	- - - - Loại khác	12
	- - - Loại khác:	
3923.21.91	- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở - retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	15
3923.21.99	- - - - Loại khác	15
3923.29	- - Từ plastic khác:	
3923.29.10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở - retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	12
3923.29.90	- - - Loại khác	15
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:	
3923.30.20	- - Bình chứa nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh, dùng cho khí nén hoặc khí hóa lỏng	10
3923.30.90	- - Loại khác	15
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:	
3923.40.10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3923.40.90	- - Loại khác	5
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	10
3923.90	- Loại khác:	
3923.90.10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	10
3923.90.90	- - Loại khác	15
39.24	**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic**	
3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp:	
3924.10.10	- - Từ melamin	22
	- - Loại khác:	
3924.10.91	- - - Bình cho trẻ em ăn	22
3924.10.99	- - - Loại khác	22
3924.90	- Loại khác:	
3924.90.10	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	22
3924.90.20	- - Miếng tạo dáng núm vú, miếng bảo vệ đầu ngực, núm trợ ti, phễu vắt sữa bằng tay	22
3924.90.30	- - Bộ câu sữa	22
3924.90.90	- - Loại khác	22
39.25	**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	27
3925.30.00	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	27
3925.90.00	- Loại khác	20
39.26	**Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14**	
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	20
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):	
3926.20.10	- - Găng tay; tạp dề; yếm cho trẻ em	20
3926.20.20	- - Miếng đệm và miếng bảo vệ vai	15
3926.20.30	- - Lót, đệm khác cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	15
3926.20.60	- - Hàng may mặc dùng để chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	10
3926.20.90	- - Loại khác	20
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	20
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	20
3926.90	- Loại khác:	
3926.90.10	- - Phao cho lưới đánh cá	15
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:	
3926.90.32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	10
3926.90.39	- - - Loại khác	7
	- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:	
3926.90.41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	5
3926.90.42	- - - Mặt nạ bảo hộ sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	6
3926.90.44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	6
3926.90.49	- - - Loại khác	6
	- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:	
3926.90.53	- - - Băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền hoặc băng tải hoặc đai tải	6
3926.90.55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	6
3926.90.59	- - - Loại khác	6
3926.90.60	- - Dụng cụ cho gia cầm ăn	12
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:	
3926.90.81	- - - Khuôn (phom) giày	0
3926.90.82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	12
3926.90.89	- - - Loại khác	12
	- - Loại khác:	
3926.90.91	- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3926.90.92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	10
3926.90.93	- - - Khóa, khóa điều chỉnh, móc treo và nút chặn dây	12
3926.90.99	- - - Loại khác	12

Chương 40
Cao su và các sản phẩm bằng cao su

Chú giải

1. Trừ khi có yêu cầu khác, trong toàn bộ Danh mục, khái niệm "cao su" chỉ những sản phẩm dưới đây, đã hoặc chưa lưu hóa hoặc ở dạng cứng: cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, cao su tổng hợp, các chất thay thế cao su thu được từ các loại dầu, và những chất như vậy được tái sinh.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại hàng hóa trong Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt);

(b) Giày dép hoặc các bộ phận của giày dép thuộc Chương 64;

(c) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng (kể cả mũ tắm) thuộc Chương 65;

(d) Dụng cụ điện hoặc cơ khí hoặc các bộ phận của chúng thuộc Phần XVI (kể cả đồ điện các loại), làm bằng cao su cứng;

(e) Sản phẩm thuộc các Chương 90, 92, 94 hoặc 96; hoặc

(f) Sản phẩm thuộc Chương 95 (trừ găng tay thể thao, găng hở ngón và găng bao tay và các sản phẩm thuộc các nhóm từ 40.11 đến 40.13).

3. Trong các nhóm 40.01 đến 40.03 và 40.05, khái niệm "dạng nguyên sinh" chỉ áp dụng cho các dạng dưới đây:

(a) Dạng lỏng và dạng nhão (kể cả mủ cao su (latex), đã hoặc chưa tiền lưu hóa, và các dạng phân tán và dạng hòa tan khác);

(b) Các khối có hình dạng không đều, cục, bành (phiến), bột, hạt, miếng, mảnh và dạng khối tương tự.

4. Theo Chú giải 1 của Chương này và nhóm 40.02, khái niệm "cao su tổng hợp" áp dụng đối với:

(a) Các chất tổng hợp chưa no mà chúng có thể chuyển đổi một chiều bằng quá trình lưu hóa với lưu huỳnh thành loại không phải nhiệt dẻo (non-thermoplastic), khi ở khoảng nhiệt độ từ 18°C và 29°C, sẽ không đứt dù cho kéo dãn đến ba lần chiều dài ban đầu của chúng, và sau khi bị kéo giãn tới 2 lần chiều dài ban đầu trong vòng 5 phút, nó sẽ co lại không lớn hơn 1,5 lần chiều dài ban đầu. Theo mục đích của phương pháp thử này, các chất cần thiết để tạo liên kết ngang, như các chất xúc tác hoặc các chất kích hoạt lưu hóa, có thể được thêm vào; sự có mặt của các chất theo quy định của Chú giải 5(B)(ii) và (iii) cũng được chấp nhận. Tuy nhiên, sự có mặt của bất kỳ một chất nào không cần thiết để tạo liên kết ngang, như chất độn, chất hóa dẻo và chất trương nở, là không được chấp nhận;

(b) Chất dẻo có chứa lưu huỳnh (TM); và

(c) Cao su tự nhiên đã biến đổi do ghép hoặc pha trộn với plastic, cao su tự nhiên đã khử trùng hợp, hỗn hợp của các chất tổng hợp chưa no với các polyme cao phân tử tổng hợp no với điều kiện là tất cả các sản phẩm kể trên đáp ứng các yêu cầu về lưu hóa, kéo dãn và phục hồi như đã nêu ở mục (a) trên.

5. (A) Các nhóm 40.01 và 40.02 không áp dụng cho bất kỳ loại cao su hoặc hỗn hợp cao su nào đã kết hợp trước hoặc sau khi đông tụ với:

(i) Các chất lưu hóa, chất xúc tác, chất hãm hoặc các chất kích hoạt (trừ các chất được thêm vào để chuẩn bị quá trình tiền lưu hóa mủ cao su);

(ii) Thuốc màu hoặc các chất màu khác, trừ trường hợp những chất này thêm vào chỉ để nhận biết;

(iii) Các chất hóa dẻo hoặc chất trương nở (trừ dầu khoáng trong trường hợp cao su đã được trương nở bởi dầu), chất độn, tác nhân gia cố, các dung môi hữu cơ hoặc bất kỳ chất nào khác, trừ những chất được cho phép trong mục (B);

(B) Sự có mặt của những chất dưới đây trong bất kỳ một loại cao su hoặc hỗn hợp cao su nào sẽ không ảnh hưởng đến việc phân loại mặt hàng đó trong nhóm 40.01 hoặc 40.02, miễn là cao su hoặc hỗn hợp cao su đó vẫn giữ được đặc trưng cơ bản như một nguyên liệu thô, có thể trong những trường hợp sau:

(i) Các chất nhũ hóa hoặc chất chống dính;

(ii) Lượng nhỏ các sản phẩm phân nhỏ của chất nhũ hóa;

(iii) Một lượng rất nhỏ các chất sau đây: chất nhạy nhiệt (thông thường để sản xuất mủ cao su nhạy nhiệt), tác nhân hoạt động bề mặt cation (thông thường để sản xuất mủ cao su có điện dương), chất chống oxy hóa, chất làm đông tụ, chất làm bở, chất chịu lạnh, chất bảo quản, chất pepti hóa, chất ổn định, chất điều chỉnh độ nhớt hoặc các chất phụ gia với mục đích đặc biệt tương tự.

6. Theo mục đích của nhóm 40.04, khái niệm "phế liệu, phế thải và mảnh vụn" chỉ các chất thải cao su, chất phế liệu, mảnh vụn từ quá trình sản xuất hoặc gia công cao su và các sản phẩm cao su không còn sử dụng được như mục đích ban đầu của chúng vì cắt ra thành từng mảnh, mài mòn hoặc các lý do khác.

7. Chỉ sợi hoàn toàn bằng cao su lưu hóa, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 5 mm, được phân loại như các loại dải, thanh hoặc dạng hình khác, thuộc nhóm 40.08.

8. Nhóm 40.10 gồm cả băng tải, đai tải, băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ, hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt hoặc dây bện đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su.

9. Trong các nhóm 40.01, 40.02, 40.03, 40.05 và 40.08 khái niệm "tấm", "tờ" và "dải" chỉ áp dụng cho các loại tấm, tờ và dải và khối hình học đều, chưa cắt hoặc mới chỉ cắt đơn giản thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có hoặc chưa có tính chất của sản phẩm và đã hoặc chưa in hoặc gia công bề mặt theo cách khác, nhưng chưa cắt thành hình hoặc gia công thêm theo cách khác.

Trong nhóm 40.08 khái niệm "thanh" và "dạng hình" chỉ áp dụng cho các sản phẩm như đã mô tả, đã hoặc chưa cắt thành từng đoạn hoặc gia công bề mặt nhưng chưa gia công cách khác.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
40.01	**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:	
4001.10.11	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	3
4001.10.19	- - - Loại khác	3
	- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:	
4001.10.21	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	3
4001.10.29	- - - Loại khác	3
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:	
4001.21	- - Tờ cao su xông khói:	
4001.21.10	- - - RSS hạng 1	3
4001.21.20	- - - RSS hạng 2	3
4001.21.30	- - - RSS hạng 3	3
4001.21.40	- - - RSS hạng 4	3
4001.21.50	- - - RSS hạng 5	3
4001.21.90	- - - Loại khác	3
4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):	
4001.22.10	- - - TSNR 10	3
4001.22.20	- - - TSNR 20	3
4001.22.30	- - - TSNR L	3
4001.22.40	- - - TSNR CV	3
4001.22.50	- - - TSNR GP	3
4001.22.60	- - - TSNR 5	3
4001.22.90	- - - Loại khác	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4001.29	- - Loại khác:	
4001.29.10	- - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	3
4001.29.20	- - - Crếp từ mủ cao su	3
4001.29.30	- - - Crếp làm đế giày	3
4001.29.50	- - - Crếp loại khác	3
4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	3
4001.29.70	- - - Váng cao su	3
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã xông khói) và phần thừa lại trên chén	3
	- - - Loại khác, dạng nguyên sinh:	
4001.29.94	- - - - Cao su tự nhiên đã khử protein (DPNR)	3
4001.29.96	- - - - Loại khác	3
4001.29.99	- - - Loại khác	3
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:	
4001.30.20	- - Dạng nguyên sinh	3
4001.30.90	- - Loại khác	3
40.02	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**	
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0
4002.19	- - Loại khác:	
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0
4002.19.90	- - - Loại khác	0
4002.20	- Cao su butadien (BR):	
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	0
4002.20.90	- - Loại khác	0
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):	
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):	
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0
4002.31.90	- - - Loại khác	0
4002.39	- - Loại khác:	
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0
4002.39.90	- - - Loại khác	0
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):	
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0
4002.49	- - Loại khác:	
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	0
4002.49.90	- - - Loại khác	0
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):	
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4002.59	- - Loại khác:	
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	0
4002.59.90	- - - Loại khác	0
4002.60	- Cao su isopren (IR):	
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	0
4002.60.90	- - Loại khác	0
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp - etylen - propylen (EPDM):	
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	0
4002.70.90	- - Loại khác	0
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:	
4002.80.10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	3
4002.80.90	- - Loại khác	3
	- Loại khác:	
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0
4002.99	- - Loại khác:	
4002.99.30	- - - Cao su tự nhiên đã epoxy hóa (ENR)	3
4002.99.40	- - - Loại khác, dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	3
4002.99.90	- - - Loại khác	3
4003.00.00	**Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**	3
4004.00.00	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng**	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
40.05	**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**	
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica:	
4005.10.10	- - Của nhựa tự nhiên	5
4005.10.90	- - Loại khác	5
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	5
	- Loại khác:	
4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:	
4005.91.10	- - - Của nhựa tự nhiên	5
4005.91.90	- - - Loại khác	5
4005.99	- - Loại khác:	
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	5
4005.99.20	- - - Cao su tự nhiên được pha trộn với các chất trừ carbon hoặc silica	5
4005.99.90	- - - Loại khác	5
40.06	**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa**	
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	3
4006.90	- Loại khác:	
	- - Của nhựa tự nhiên:	
4006.90.11	- - - Các sản phẩm	3
4006.90.19	- - - Loại khác	3
4006.90.90	- - Loại khác	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4007.00.00	**Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa**	5
40.08	**Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**	
	- Từ cao su xốp:	
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:	
4008.11.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	3
4008.11.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	3
4008.11.90	- - - Loại khác	3
4008.19.00	- - Loại khác	3
	- Từ cao su không xốp:	
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:	
4008.21.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	3
4008.21.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	3
4008.21.30	- - - Băng chắn nước	3
4008.21.40	- - - Tờ cao su dùng làm đế giày	3
4008.21.90	- - - Loại khác	3
4008.29.00	- - Loại khác	3
40.09	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:	
4009.11.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	3
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.12.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
4009.12.90	- - - Loại khác	3
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:	
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.21.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
4009.21.90	- - - Loại khác	3
4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.22.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
4009.22.90	- - - Loại khác	3
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:	
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.31.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
	- - - Loại khác:	
4009.31.91	- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	3
4009.31.99	- - - - Loại khác	3
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.32.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
4009.32.90	- - - Loại khác	3
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:	
4009.41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4009.41.10	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	3
4009.41.90	- - - Loại khác	3
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.42.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
4009.42.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	3
4009.42.90	- - - Loại khác	3
40.10	**Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa**	
	- Băng tải hoặc đai tải:	
4010.11.00	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	5
4010.12.00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	5
4010.19.00	- - Loại khác	5
	- Băng truyền hoặc đai truyền:	
4010.31.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	15
4010.32.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	15
4010.33.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	15
4010.34.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4010.35.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm	5
4010.36.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm	5
4010.39.00	- - Loại khác	5
40.11	**Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng**	
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	25
4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):	
	- - Chiều rộng không quá 450 mm:	
4011.20.11	- - - Có chiều rộng không quá 230 mm và lắp vành có đường kính không quá 16 inch	20
4011.20.12	- - - Có chiều rộng không quá 230 mm và lắp vành có đường kính trên 16 inch	20
4011.20.13	- - - Có chiều rộng trên 230 mm nhưng không quá 385 mm	20
4011.20.19	- - - Loại khác	20
4011.20.90	- - Loại khác	10
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0
4011.40.00	- Loại dùng cho xe môtô	35
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	35
4011.70.00	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, khai thác mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp:	
	- - Lắp vành có đường kính không quá 24 inch:	
4011.80.11	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	20
4011.80.19	- - - Loại khác	20
	- - Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác:	
4011.80.31	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20
4011.80.39	- - - Loại khác	20
4011.80.40	- - Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại khác	10
4011.90	- Loại khác:	
4011.90.10	- - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	20
4011.90.20	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20
4011.90.90	- - Loại khác	10
40.12	**Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su**	
	- Lốp đắp lại:	
4012.11.00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	30
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4012.12.10	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	30
4012.12.90	- - - Loại khác	10
4012.13.00	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0
4012.19	- - Loại khác:	
4012.19.20	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.27	20
4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20
	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87:	
4012.19.41	- - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	20
4012.19.49	- - - - Loại khác	20
4012.19.90	- - - Loại khác	20
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:	
4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	25
	- - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):	
4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	25
4012.20.29	- - - Loại khác	20
4012.20.30	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0
4012.20.40	- - Loại dùng cho xe môtô	25
4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp	25
4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:	
4012.20.71	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4012.20.79	- - - Loại khác	20
4012.20.80	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.27	20
	- - Loại khác:	
4012.20.91	- - - Lốp trơn	20
4012.20.99	- - - Loại khác	20
4012.90	- Loại khác:	
	- - Lốp đặc:	
4012.90.14	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	5
4012.90.17	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	5
4012.90.19	- - - Loại khác	30
	- - Lốp nửa đặc:	
4012.90.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	30
4012.90.22	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	5
	- - Hoa lốp đắp lại:	
4012.90.71	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	30
4012.90.72	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	5
4012.90.80	- - Lót vành	30
4012.90.90	- - Loại khác	5
40.13	**Săm các loại, bằng cao su**	
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua):	
4013.10.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30
4013.10.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10
	- - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):	
4013.10.21	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30
4013.10.29	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10
4013.20.00	- Loại dùng cho xe đạp	35
4013.90	- Loại khác:	
	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:	
4013.90.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	20
4013.90.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5
4013.90.20	- - Loại dùng cho xe môtô	35
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:	
4013.90.31	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30
4013.90.39	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10
4013.90.40	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0
	- - Loại khác:	
4013.90.91	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30
4013.90.99	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
40.14	**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng**	
4014.10.00	- Bao tránh thai	5
4014.90	- Loại khác:	
4014.90.10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	3
4014.90.40	- - Nút đậy dùng cho dược phẩm	3
4014.90.50	- - Bao ngón tay	3
4014.90.90	- - Loại khác	3
40.15	**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**	
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:	
4015.12	- - Loại dùng cho các mục đích y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y:	
4015.12.10	- - - Bằng cao su tự nhiên lưu hóa	20
4015.12.90	- - - Bằng cao su lưu hóa khác	20
4015.19	- - Loại khác:	
4015.19.10	- - - Bằng cao su tự nhiên lưu hóa	20
4015.19.90	- - - Bằng cao su lưu hóa khác	20
4015.90	- Loại khác:	
4015.90.10	- - Tạp dề chì để chống phóng xạ	5
4015.90.20	- - Bộ đồ của thợ lặn	15
4015.90.90	- - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
40.16	**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**	
4016.10	- Từ cao su xốp:	
4016.10.10	- - Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	20
4016.10.20	- - Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	20
4016.10.90	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat):	
4016.91.10	- - - Tấm, đệm (mat)	30
4016.91.20	- - - Dạng tấm rời để ghép	30
4016.91.90	- - - Loại khác	30
4016.92	- - Tẩy:	
4016.92.10	- - - Đầu tẩy (eraser tips)	20
4016.92.90	- - - Loại khác	20
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:	
4016.93.10	- - - Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện	3
4016.93.20	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	3
4016.93.90	- - - Loại khác	3
4016.94.00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không thể bơm hơi	5
4016.95.00	- - Các sản phẩm có thể bơm hơi khác	5
4016.99	- - Loại khác:	
	- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4016.99.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa	10
4016.99.12	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	10
4016.99.13	- - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10
4016.99.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	10
4016.99.16	- - - - Chắn bùn xe đạp	25
4016.99.17	- - - - Bộ phận của xe đạp	25
4016.99.18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	25
4016.99.19	- - - - Loại khác	5
4016.99.20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	5
4016.99.30	- - - Dải cao su	5
4016.99.40	- - - Tấm, miếng rời ghép với nhau để ốp tường	5
	- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:	
4016.99.51	- - - - Trục lăn cao su	3
4016.99.52	- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	3
4016.99.53	- - - - Nắp chụp cách điện	3
4016.99.54	- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	5
4016.99.59	- - - - Loại khác	3
4016.99.60	- - - Lót đường ray (rail pad)	5
4016.99.70	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Loại khác:	
4016.99.91	- - - - Khăn trải bàn	20
4016.99.99	- - - - Loại khác	5
40.17	**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng**	
4017.00.10	- Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	10
4017.00.20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	10
4017.00.90	- Loại khác	10

PHẦN VIII
DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; YÊN CƯƠNG VÀ BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG; HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ; CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ RUỘT CON TẰM)

Chương 41
Da sống (trừ da lông) và da thuộc

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Da vụn hoặc phế liệu tương tự từ da sống (nhóm 05.11);

(b) Da chim hoặc các phần da chim, còn lông vũ hoặc lông tơ, thuộc nhóm 05.05 hoặc nhóm 67.01; hoặc

(c) Da sống, còn lông, đã thuộc hoặc chuội (Chương 43); tuy nhiên, những sản phẩm sau vẫn được xếp vào Chương 41, cụ thể, các loại da sống còn lông, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu), động vật họ ngựa, cừu hoặc cừu non (trừ các loại cừu Astrakhan, cừu Broadtail, Caracul, cừu Ba Tư hoặc loại tương tự, cừu Ấn Độ,

cừu Trung Quốc, cừu Mông Cổ hoặc cừu Tây Tạng) hoặc thuộc loài dê hoặc dê non (trừ dê và dê non Yemen, Mông Cổ hoặc Tây Tạng), lợn (kể cả lợn lòi Pecari), sơn dương, linh dương gazen, lạc đà (kể cả lạc đà một bướu), tuần lộc, nai Anxet, hươu, hoẵng hoặc chó.

2. (A) Các nhóm từ 41.04 đến 41.06 không bao gồm da sống đã qua quy trình thuộc (kể cả chuẩn bị thuộc da) có thể lộn được (các nhóm từ 41.01 đến 41.03, trong trường hợp có thể).

(B) Theo mục đích của các nhóm từ 41.04 đến 41.06, thuật ngữ "da mộc" kể cả da sống đã được thuộc lại, tạo màu hoặc được thấm nhũ tương dầu (thêm chất béo) trước khi làm khô.

3. Trong toàn bộ Danh mục khái niệm "da tổng hợp" chỉ các chất liệu quy định trong nhóm 41.15.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
41.01	**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**	
4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, khối lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	0
4101.50.00	- Da sống nguyên con, khối lượng trên 16 kg	0
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:	
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	5
4101.90.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
41.02	**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này**	
4102.10.00	- Loại còn lông	0
	- Loại không còn lông:	
4102.21.00	- - Đã được axit hóa	0
4102.29.00	- - Loại khác	0
41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**	
4103.20.00	- Của loài bò sát	0
4103.30.00	- Của lợn	5
4103.90.00	- Loại khác	0
41.04	**Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):	
4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4104.11.10	- - - Của động vật họ trâu bò, đã thuộc thực vật	3
4104.11.90	- - - Loại khác	3
4104.19.00	- - Loại khác	3
	- Ở dạng khô (mộc):	
4104.41.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	5
4104.49.00	- - Loại khác	5
41.05	**Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0
4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc)	5
41.06	**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
	- Của dê hoặc dê non:	
4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0
4106.22.00	- - Ở dạng khô (mộc)	5
	- Của lợn:	
4106.31.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0
4106.32.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0
4106.40.00	- Của loài bò sát	0
	- Loại khác:	
4106.91.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0
4106.92.00	- - Ở dạng khô (mộc)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
41.07	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	
	- Da nguyên con:	
4107.11.00	- - Da cật, chưa xẻ	10
4107.12.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	10
4107.19.00	- - Loại khác	10
	- Loại khác, kể cả nửa con:	
4107.91.00	- - Da cật, chưa xẻ	10
4107.92.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	5
4107.99.00	- - Loại khác	10
4112.00.00	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	10
41.13	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	
4113.10.00	- Của dê hoặc dê non	10
4113.20.00	- Của lợn	5
4113.30.00	- Của loài bò sát	10
4113.90.00	- Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
41.14	**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại**	
4114.10.00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	5
4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	5
41.15	**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da**	
4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	5
4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	5

Chương 42
Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)

Chú giải

1. Theo mục đích của chương này, thuật ngữ "da thuộc" gồm cả da thuộc dầu (bao gồm cả da thuộc dầu kết hợp), da láng, da láng bằng màng mỏng được tạo trước và da nhũ kim loại.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Chỉ catgut vô trùng dùng trong phẫu thuật hoặc các vật liệu khâu vô trùng tương tự dùng trong phẫu thuật (nhóm 30.06);

(b) Hàng may mặc hoặc đồ phụ trợ quần áo (trừ găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), được lót bằng da lông hoặc da lông nhân tạo hoặc gắn da lông hoặc da lông nhân tạo ở mặt ngoài trừ đồ trang trí thuần túy (nhóm 43.03 hoặc 43.04);

(c) Các loại lưới hoàn chỉnh (nhóm 56.08);

(d) Các mặt hàng thuộc Chương 64;

(e) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65;

(f) Roi da, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng khác thuộc nhóm 66.02;

(g) Khuy măng sét, vòng tay hoặc các đồ trang sức làm bằng chất liệu khác (nhóm 71.17);

(h) Các đồ gắn trang trí cho bộ đồ yên cương, như bàn đạp ở yên cương ngựa, hàm thiếc ngựa, yếm ngựa và khóa yên ngựa, được trình bày riêng (thường thuộc Phần XV);

(ij) Dây da, da để làm trống hoặc loại tương tự, hoặc các bộ phận khác của nhạc cụ (nhóm 92.09);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn (luminaires) và bộ đèn);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao); hoặc

(m) Khuy các loại, khuy bấm, khóa bấm, khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) hoặc bộ phận khác của các mặt hàng này, khuy chưa hoàn chỉnh, thuộc nhóm 96.06.

3. (A) Ngoài các quy định của Chú giải 2 nói trên, nhóm 42.02 không bao gồm:

(a) Túi làm bằng các tấm plastic, đã hoặc chưa in, có tay cầm, không được thiết kế để sử dụng lâu dài (nhóm 39.23);

(b) Sản phẩm bằng vật liệu tết bện (nhóm 46.02).

(B) Các sản phẩm của nhóm 42.02 và 42.03 có các bộ phận làm bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý, ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc

đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) cũng được phân loại vào nhóm này ngay cả khi các bộ phận như vậy không chỉ ghép nối hoặc trang trí đơn giản, miễn là chúng không làm cho sản phẩm có thêm đặc tính khác. Trong trường hợp, các bộ phận đó tạo ra đặc tính cho sản phẩm thì sản phẩm đó được xếp vào Chương 71.

4. Theo mục đích của nhóm 42.03, *không kể những đề cập khác,* thuật ngữ "hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo" áp dụng đối với các loại găng tay, găng hở ngón và găng bao tay (kể cả các loại găng dùng trong thể thao và bảo hộ), tạp dề và các loại quần áo bảo hộ khác, thắt lưng, dây đeo quần, dây đeo súng và đai da cổ tay, nhưng trừ dây đeo đồng hồ (nhóm 91.13).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4201.00.00	**Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ**	20
42.02	**Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy	
	- Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	
4202.11.10	- - - Vali hoặc túi, cặp có kích thước tối đa 56cm x 45cm x 25cm	25
4202.11.90	- - - Loại khác	25
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	
	- - - Túi, cặp đeo vai cho học sinh:	
4202.12.11	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	25
4202.12.19	- - - - Loại khác	25
	- - - Loại khác:	
4202.12.91	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	25
4202.12.99	- - - - Loại khác	25
4202.19	- - Loại khác:	
4202.19.20	- - - Mặt ngoài bằng bìa	25
4202.19.90	- - - Loại khác	25
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	
4202.21.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	25
4202.22	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:	
4202.22.10	- - - Mặt ngoài bằng tấm plastic	25
4202.22.20	- - - Mặt ngoài bằng vật liệu dệt	25
4202.29.00	- - Loại khác	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:	
4202.31.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	25
4202.32.00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	25
4202.39.00	- - Loại khác	25
	- Loại khác:	
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	
	- - - Túi đựng đồ thể thao:	
4202.91.11	- - - - Túi đựng đồ Bowling	25
4202.91.19	- - - - Loại khác	25
4202.91.90	- - - Loại khác	25
4202.92	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:	
4202.92.10	- - - Túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, bằng tấm plastic	25
4202.92.20	- - - Túi đựng đồ Bowling	25
4202.92.90	- - - Loại khác	25
4202.99	- - Loại khác:	
4202.99.10	- - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	25
4202.99.90	- - - Loại khác	25
42.03	**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp**	
4203.10.00	- Hàng may mặc	25
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:	
4203.21	- - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao:	
4203.21.10	- - - Găng tay bóng chày và găng tay bóng mềm	20
4203.21.90	- - - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4203.29	- - Loại khác:	
4203.29.10	- - - Găng tay bảo hộ lao động	25
4203.29.90	- - - Loại khác	25
4203.30.00	- Thắt lưng và dây đeo súng	25
4203.40.00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	25
42.05	**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp**	
4205.00.10	- Dây buộc giày; tấm lót (mats)	20
4205.00.20	- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	20
4205.00.30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng cho đồ trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân	20
4205.00.40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	5
4205.00.90	- Loại khác	20
4206.00.00	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân**	0

Chương 43
Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo

Chú giải

1. Trong toàn bộ Danh mục những nội dung liên quan đến "da lông", trừ da lông sống thuộc nhóm 43.01, áp dụng cho da sống còn lông của các loài động vật, đã thuộc hoặc chuội.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Da chim hoặc các phần của da chim, có lông vũ hoặc lông tơ (nhóm 05.05 hoặc 67.01);

(b) Da sống, còn lông, thuộc Chương 41 (xem Chú giải 1(c) Chương đó);

(c) Găng tay, găng hở ngón và găng bao tay, bằng da thuộc và da lông hoặc bằng da thuộc và da lông nhân tạo (nhóm 42.03);

(d) Các mặt hàng thuộc Chương 64;

(e) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65; hoặc

(f) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao).

3. Nhóm 43.03 kể cả da lông và các phần da lông, được ghép cùng với vật liệu khác, và da lông và các phần da lông, được may lại với nhau tạo thành quần áo hoặc các chi tiết hoặc phụ trợ quần áo hoặc dưới dạng sản phẩm khác.

4. Hàng may mặc và phụ trợ quần áo (trừ các sản phẩm mà phần Chú giải 2 đã loại trừ) được lót bằng da lông hoặc da lông nhân tạo hoặc ở mặt ngoài được đính da lông hoặc da lông nhân tạo trừ đồ trang trí thuần túy được xếp vào nhóm 43.03 hoặc 43.04 tùy theo từng trường hợp.

5. Trong toàn bộ Danh mục cụm từ "da lông nhân tạo" là loại giả da lông gồm lông cừu, lông động vật hoặc các loại sợi khác được gắn hoặc may lên da thuộc, lên vải dệt hoặc lên các loại vật liệu khác, nhưng không bao gồm giả da lông làm bằng cách dệt thoi hoặc dệt kim (thông thường, thuộc nhóm 58.01 hoặc 60.01).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
43.01	**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03**	
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0
4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	0
43.02	**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03**	
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	
4302.11.00	- - Của loài chồn vizôn	0
4302.19.00	- - Loại khác	0
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0
43.03	**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông**	
4303.10.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4303.90	- Loại khác:	
4303.90.20	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	25
4303.90.90	- - Loại khác	15
43.04	**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo**	
4304.00.10	- Da lông nhân tạo	25
4304.00.20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	25
	- Loại khác:	
4304.00.91	- - Túi thể thao	25
4304.00.99	- - Loại khác	25

PHẦN IX
GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY

Chương 44
Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Gỗ, dưới dạng mảnh, mẩu vụn, vỏ bào, được nghiền hoặc tán nhỏ thành bột, dùng chủ yếu trong công nghệ làm nước hoa, dược phẩm, hoặc thuốc diệt côn trùng, diệt nấm hoặc các mục đích tương tự (nhóm 12.11);

(b) Tre hoặc các vật liệu khác có tính chất như gỗ loại chủ yếu dùng để tết bện, dạng thô, đã hoặc chưa chẻ, xẻ theo chiều dài hoặc cắt thành từng đoạn (nhóm 14.01);

(c) Gỗ, dưới dạng mảnh, mẩu vụn, vỏ bào, đã được nghiền hoặc tán nhỏ thành bột, dùng chủ yếu cho công nghệ nhuộm hoặc thuộc da (nhóm 14.04);

(d) Than hoạt tính (nhóm 38.02);

(e) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02;

(f) Các mặt hàng thuộc Chương 46;

(g) Giày dép hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 64;

(h) Các mặt hàng thuộc Chương 66 (ví dụ, ô dù và batoong và các bộ phận của chúng);

(ij) Các mặt hàng thuộc nhóm 68.08;

(k) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác thuộc nhóm 71.17;

(l) Các mặt hàng thuộc Phần XVI hoặc Phần XVII (ví dụ, các bộ phận của máy móc, hòm, vỏ, hộp dùng cho máy móc và thiết bị và đồ dùng của thợ đóng xe);

(m) Các mặt hàng thuộc Phần XVIII (ví dụ, vỏ đồng hồ thời gian và nhạc cụ và các bộ phận của chúng);

(n) Các bộ phận của súng (nhóm 93.05);

(o) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn (luminaires) và bộ đèn, nhà lắp ghép);

(p) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao);

(q) Các mặt hàng thuộc Chương 96 (ví dụ, tẩu hút thuốc và bộ phận của chúng, khuy, bút chì, và chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các sản phẩm tương tự) trừ thân và tay cầm, bằng gỗ, dùng cho các sản phẩm thuộc nhóm 96.03; hoặc

(r) Các mặt hàng thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong Chương này, khái niệm "gỗ đã được làm tăng độ rắn" chỉ loại gỗ đã qua xử lý về mặt hóa học hoặc lý học (trong trường hợp loại gỗ này, được cấu tạo bằng các lớp được liên kết với nhau, việc xử lý thêm chỉ để đảm bảo sự liên kết tốt giữa các lớp), và do đó đã tăng tỷ trọng (mật độ) hoặc độ cứng cũng như tăng sức bền cơ học hoặc độ bền khi có tác động hóa học hoặc điện.

3. Các nhóm từ 44.14 đến 44.21 áp dụng đối với các sản phẩm có mô tả tương ứng từ các loại ván dăm hoặc ván tương tự, ván sợi ép, ván ghép hoặc gỗ đã được làm tăng độ rắn, áp dụng tương tự đối với các sản phẩm này từ gỗ.

4. Các mặt hàng thuộc nhóm 44.10, 44.11 hoặc 44.12 có thể được gia công tạo hình như đã đưa ra trong nhóm 44.09, đã được uốn cong, làm sóng, đục lỗ, được cắt hoặc tạo dáng thành các hình dạng khác nhau trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông hoặc trải qua bất kỳ thao tác nào khác với điều kiện là không tạo cho chúng những đặc trưng của các mặt hàng thuộc các nhóm khác.

5. Nhóm 44.17 không áp dụng đối với các dụng cụ có lưỡi, gờ, bề mặt hoặc bộ phận làm việc khác được tạo ra từ vật liệu bất kỳ được chi tiết ở Chú giải 1 của Chương 82.

6. Theo Chú giải 1 ở trên và trừ khi có yêu cầu khác, khái niệm "gỗ" trong một nhóm của Chương này cũng áp dụng đối với các loại tre và các vật liệu khác có tính chất gỗ.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 4401.31, thuật ngữ "viên gỗ" có nghĩa là các sản phẩm phụ như vỏ bào, mùn cưa (cutter shavings, sawdust hoặc chips), của công nghiệp chế biến gỗ cơ học, công nghiệp làm đồ nội thất hoặc các quá trình chế biến gỗ khác, đã được đóng thành khối bằng cách ép trực tiếp hoặc thêm chất kết dính với hàm lượng không quá 3% tính theo khối lượng. Những viên gỗ như vậy có hình trụ, với đường kính không quá 25 mm và chiều dài không quá 100 mm.

2. Theo mục đích của phân nhóm 4401.32, thuật ngữ “gỗ đóng bánh” (wood briquettes) có nghĩa là các sản phẩm phụ như vỏ bào, mùn cưa (cutter shavings, sawdust hoặc chips) của công nghiệp chế biến gỗ cơ học, sản xuất đồ nội thất hoặc các quá trình chế biến gỗ khác, đã được đóng thành khối bằng cách ép trực tiếp hoặc thêm chất kết dính với hàm lượng không quá 3% tính theo khối lượng. Những bánh gỗ này (wood briquettes) có dạng khối lập phương, khối đa diện hoặc hình trụ với kích thước mặt cắt ngang tối thiểu lớn hơn 25 mm.

3. Theo mục đích của phân nhóm 4407.13, “S-P-F” dùng để chỉ gỗ có nguồn gốc hỗn hợp từ vân sam, thông và linh sam, trong đó tỷ lệ của mỗi loài khác nhau và chưa được xác định.

4. Theo mục đích của phân nhóm 4407.14, "Hem-fir" dùng để chỉ gỗ có nguồn gốc từ hỗn hợp của Western hemlock và linh sam (fir), nơi tỷ lệ của mỗi loài khác nhau và chưa được xác định.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
44.01	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự**	
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:	
4401.11.00	- - Từ cây lá kim	3
4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	3
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
4401.21.00	- - Từ cây lá kim	3
4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	3
	- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:	
4401.31.00	- - Viên gỗ	3
4401.32.00	- - Đóng thành bánh (briquettes)	3
4401.39.00	- - Loại khác	3
	- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, chưa đóng thành khối:	
4401.41.00	- - Mùn cưa	3
4401.49.00	- - Loại khác	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
44.02	**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối**	
4402.10.00	- Của tre	5
4402.20	- Của vỏ quả hoặc hạt:	
4402.20.10	- - Than gáo dừa	5
4402.20.90	- - Loại khác	5
4402.90.00	- Loại khác	5
44.03	**Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô**	
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
4403.11	- - Từ cây lá kim:	
4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.11.90	- - - Loại khác	0
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:	
4403.12.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.12.90	- - - Loại khác	0
	- Loại khác, từ cây lá kim:	
4403.21	- - Từ cây thông (*Pinus spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	
4403.21.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.21.90	- - - Loại khác	0
4403.22	- - Từ cây thông (*Pinus spp.*), loại khác:	
4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.22.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4403.23	- - Từ cây linh sam (*Abies spp.*) và vân sam (*Picea spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	
4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.23.90	- - - Loại khác	0
4403.24	- - Từ cây linh sam (*Abies spp*.) và cây vân sam (*Picea spp*.), loại khác:	
4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.24.90	- - - Loại khác	0
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	
4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.25.90	- - - Loại khác	0
4403.26	- - Loại khác:	
4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.26.90	- - - Loại khác	0
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:	
4403.41	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.41.90	- - - Loại khác	0
4403.42	- - Gỗ Tếch (Teak):	
4403.42.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.42.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4403.49	- - Loại khác:	
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.49.90	- - - Loại khác	0
	- Loại khác:	
4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):	
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.91.90	- - - Loại khác	0
4403.93	- - Từ cây dẻ gai (*Fagus spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	
4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.93.90	- - - Loại khác	0
4403.94	- - Từ cây dẻ gai (*Fagus spp.*), loại khác:	
4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.94.90	- - - Loại khác	0
4403.95	- - Từ cây Bạch dương (*Betula spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	
4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.95.90	- - - Loại khác	0
4403.96	- - Từ cây bạch dương (*Betula spp.*), loại khác:	
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.96.90	- - - Loại khác	0
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):	
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.97.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4403.98	- - Từ bạch đàn (*Eucalyptus spp.*):	
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.98.90	- - - Loại khác	0
4403.99	- - Loại khác:	
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.99.90	- - - Loại khác	0
44.04	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự**	
4404.10.00	- Từ cây lá kim	3
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:	
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	3
4404.20.90	- - Loại khác	3
44.05	**Sợi gỗ; bột gỗ**	
4405.00.10	- Sợi gỗ	0
4405.00.20	- Bột gỗ	3
44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ**	
	- Loại chưa được ngâm tẩm:	
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	0
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
4406.91.00	- - Từ cây lá kim	0
4406.92.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0
44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm**	
	- Từ cây lá kim:	
4407.11	- - Từ cây thông (*Pinus spp.*):	
4407.11.10	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0
4407.11.90	- - - Loại khác	0
4407.12.00	- - Từ cây linh sam (*Abies spp.*) và cây vân sam (*Picea spp*.)	0
4407.13.00	- - Từ cây thuộc nhóm S-P-F (cây vân sam (*Picea spp.*), cây thông (*Pinus spp.*) và cây linh sam (*Abies spp.*))	0
4407.14.00	- - Từ cây Độc cần (Western hemlock (*Tsuga heterophylla*) và linh sam (*Abies spp.*))	0
4407.19	- - Loại khác:	
4407.19.10	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0
4407.19.90	- - - Loại khác	0
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*):	
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.21.90	- - - Loại khác	0
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.22.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4407.23	- - Gỗ Tếch (Teak):	
4407.23.10	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0
4407.23.20	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.23.90	- - - Loại khác	0
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:	
4407.25.12	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0
4407.25.13	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.25.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Meranti Bakau:	
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.25.29	- - - - Loại khác	0
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
4407.26.20	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0
4407.26.30	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.26.90	- - - Loại khác	0
4407.27	- - Gỗ Sapelli:	
4407.27.20	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0
4407.27.30	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.27.90	- - - Loại khác	0
4407.28	- - Gỗ Iroko:	
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.28.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4407.29	- - Loại khác:	
	- - - Gỗ Jelutong (*Dyera spp.)*:	
4407.29.12	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0
4407.29.13	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.29.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops spp*.):	
4407.29.22	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0
4407.29.23	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.29.29	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Kempas (*Koompassia spp*.):	
4407.29.32	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0
4407.29.33	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.29.39	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Keruing (*Dipterocarpus spp*.):	
4407.29.42	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0
4407.29.43	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.29.49	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Ramin (*Gonystylus spp*.):	
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.29.59	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Balau (*Shorea spp*.):	
4407.29.72	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0
4407.29.73	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.29.79	- - - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera spp.*):	
4407.29.82	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0
4407.29.83	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.29.89	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp*.) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), loại khác	0
4407.29.94	- - - - Gỗ Albizia (*Paraserianthes falcataria*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.29.95	- - - - Gỗ Albizia (*Paraserianthes falcataria*), loại khác	0
4407.29.96	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.29.97	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), loại khác	0
4407.29.98	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.29.99	- - - - Loại khác	0
	- Loại khác:	
4407.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp*.):	
4407.91.20	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0
4407.91.30	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.91.90	- - - Loại khác	0
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (*Fagus spp.*):	
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.92.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4407.93	- - Gỗ thích (*Acer spp.*):	
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.93.90	- - - Loại khác	0
4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*):	
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.94.90	- - - Loại khác	0
4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*):	
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.95.90	- - - Loại khác	0
4407.96	- - Gỗ bạch dương (*Betula spp.*):	
4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.96.90	- - - Loại khác	0
4407.97	- - Gỗ cây dương (poplar và aspen) (*Populus spp.*):	
4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.97.90	- - - Loại khác	0
4407.99	- - Loại khác:	
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0
4407.99.90	- - - Loại khác	0
44.08	**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm**	
4408.10	- Từ cây lá kim:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	0
4408.10.30	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0
4408.10.90	- - Loại khác	0
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0
4408.39	- - Loại khác:	
4408.39.10	- - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	0
4408.39.20	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0
4408.39.90	- - - Loại khác	0
4408.90	- Loại khác:	
4408.90.10	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0
4408.90.90	- - Loại khác	0
44.09	**Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu**	
4409.10.00	- Từ cây lá kim	3
	- Từ cây không thuộc loài lá kim:	
4409.21.00	- - Của tre	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4409.22.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	3
4409.29.00	- - Loại khác	3
44.10	**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác**	
	- Bằng gỗ:	
4410.11.00	- - Ván dăm	5
4410.12.00	- - Ván dăm định hướng (OSB)	5
4410.19.00	- - Loại khác	5
4410.90.00	- Loại khác	5
44.11	**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác**	
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
4411.12.00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	8
4411.13.00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	8
4411.14.00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	8
	- Loại khác:	
4411.92.00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm³	8
4411.93.00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm³ nhưng không quá 0,8 g/cm³	8
4411.94.00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm³	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
44.12	**Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự**	
4412.10.00	- Của tre	5
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
4412.31.00	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	5
4412.33.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây trăn (*Alnus spp.*), cây tần bì (*Fraxinus spp.*), cây dẻ gai (*Fagus spp.*), cây bạch dương *(Betula spp.*), cây anh đào (*Prunus spp.*), cây hạt dẻ (*Castanea spp.*), cây du (*Ulmus spp.*), cây bạch đàn (*Eucalyptus spp.*), cây mại châu (*Carya spp.*), cây hạt dẻ ngựa (*Aesculus spp.*), cây đoạn (*Tilia spp.*), cây thích (*Acer spp.*), cây sồi (*Quercus spp.*), cây tiêu huyền (*Platanus spp.*), cây dương (poplar và aspen) (*Populus spp.*), cây dương hòe (*Robinia spp.*), cây hoàng dương (*Liriodendron spp.*) hoặc cây óc chó (*Juglans spp.*)	5
4412.34.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	5
4412.39.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	5
	- Gỗ veneer nhiều lớp (LVL):	
4412.41	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới:	
4412.41.10	- - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ tếch	5
4412.41.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4412.42.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	5
4412.49.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	5
	- Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót:	
4412.51.00	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	5
4412.52.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	5
4412.59.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	5
	- Loại khác:	
4412.91	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới:	
4412.91.10	- - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ tếch	5
4412.91.90	- - - Loại khác	5
4412.92.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	5
4412.99.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	5
4413.00.00	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình**	3
44.14	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự**	
4414.10.00	- Từ gỗ nhiệt đới	25
4414.90.00	- Loại khác	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
44.15	**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ**	
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	20
4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	20
44.16	**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong**	
4416.00.10	- Tấm ván cong	20
4416.00.90	- Loại khác	20
44.17	**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ**	
4417.00.10	- Khuôn (phom) của giày hoặc ủng	20
4417.00.90	- Loại khác	20
44.18	**Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes)**	
	- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4418.11.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	5
4418.19.00	- - Loại khác	5
	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng:	
4418.21.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	5
4418.29.00	- - Loại khác	5
4418.30.00	- Trụ và dầm ngoài các sản phẩm thuộc phân nhóm 4418.81 đến 4418.89	3
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	5
4418.50.00	- Ván lợp (shingles and shakes)	5
	- Tấm lát sàn đã lắp ghép:	
4418.73	- - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre:	
4418.73.10	- - - Cho sàn khảm (mosaic floors)	3
4418.73.20	- - - Loại khác, nhiều lớp từ tre	5
4418.73.90	- - - Loại khác	5
4418.74.00	- - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors)	3
4418.75.00	- - Loại khác, nhiều lớp	5
4418.79.00	- - Loại khác	5
	- Sản phẩm gỗ kết cấu kỹ thuật:	
4418.81	- - Gỗ ghép nhiều lớp bằng keo (glulam):	
4418.81.10	- - - Hình khối	3
4418.81.90	- - - Loại khác	3
4418.82.00	- - Gỗ ghép nhiều lớp xếp vuông góc (CLT hoặc X-lam)	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4418.83.00	- - Dầm chữ I	3
4418.89.00	- - Loại khác	3
	- Loại khác:	
4418.91.00	- - Của tre	3
4418.92.00	- - Tấm gỗ có lõi xốp	3
4418.99.00	- - Loại khác	3
44.19	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ**	
	- Từ tre:	
4419.11.00	- - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	25
4419.12.00	- - Đũa	25
4419.19.00	- - Loại khác	25
4419.20.00	- Từ gỗ nhiệt đới	25
4419.90.00	- Loại khác	25
44.20	**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94**	
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
4420.11.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	20
4420.19.00	- - Loại khác	20
4420.90	- Loại khác:	
4420.90.10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4420.90.20	- - Hộp và các vật chứa nhỏ khác dùng và thích hợp để mang trong túi (pocket), trong túi xách hoặc bên người	20
4420.90.90	- - Loại khác	20
44.21	**Các sản phẩm bằng gỗ khác**	
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	25
4421.20.00	- Quan tài	25
	- Loại khác:	
4421.91	- - Từ tre:	
4421.91.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	20
4421.91.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	25
4421.91.30	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	25
4421.91.40	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	25
4421.91.50	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	25
4421.91.60	- - - Tăm	25
4421.91.70	- - - Các loại que dùng để làm nhang (nén hương)	25
4421.91.90	- - - Loại khác	25
4421.99	- - Loại khác:	
4421.99.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	20
4421.99.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	25
4421.99.30	- - - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày, dép	25
4421.99.40	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4421.99.70	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	25
4421.99.80	- - - Tăm	25
	- - - Loại khác:	
4421.99.93	- - - - Chuỗi hạt cầu nguyện	25
4421.99.94	- - - - Chuỗi hạt khác	25
4421.99.95	- - - - Các loại que dùng để làm nhang (nén hương)	25
4421.99.96	- - - - Lõi gỗ ghép (barecore)	25
4421.99.99	- - - - Loại khác	25

Chương 45
Lie và các sản phẩm bằng lie

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Giày dép hoặc các bộ phận của giày dép thuộc Chương 64;

(b) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65; hoặc

(c) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
45.01	**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột**	
4501.10.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	0
4501.90.00	- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4502.00.00	**Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)**	5
45.03	**Các sản phẩm bằng lie tự nhiên**	
4503.10.00	- Nút và nắp đậy	20
4503.90.00	- Loại khác	20
45.04	**Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính**	
4504.10.00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	10
4504.90.00	- Loại khác	20

Chương 46
Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây

Chú giải

1. Trong Chương này khái niệm "vật liệu tết bện" dùng để chỉ các loại vật liệu ở trạng thái hoặc hình dạng thích hợp cho việc tết bện hoặc gia công tương tự; kể cả rơm, liễu gai hoặc liễu, tre, song, mây, bấc, sậy, dải gỗ mỏng, dải từ vật liệu gốc thực vật khác (ví dụ, dải vỏ cây, các lá dài hẹp chiều ngang và cây cọ sợi hoặc các dải khác thu được từ các lá to), sợi dệt tự nhiên chưa se, sợi monofilamen và dải và dạng tương tự bằng plastic và dải giấy, nhưng không bao gồm dải bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp hoặc dải bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, tóc người, lông

đuôi hoặc bờm ngựa, sợi dệt thô hoặc sợi dệt, hoặc sợi monofilament và dải và dạng tương tự thuộc Chương 54.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14;

(b) Dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, đã hoặc chưa tết bện (nhóm 56.07);

(c) Giày, dép hoặc mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 64 hoặc 65;

(d) Xe hoặc thân xe bằng song mây (thuộc Chương 87); hoặc

(e) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, các loại đèn (luminaires) và bộ đèn).

3. Theo mục đích của nhóm 46.01, khái niệm "vật liệu tết bện, dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau thành các tao dây song song" dùng để chỉ các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã được xếp kề cạnh và liên kết với nhau, thành dạng tấm, có hoặc không có vật liệu kết nối là vật liệu dệt đã se.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
46.01	**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hoặc không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành)**	
	- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:	
4601.21.00	- - Của tre	20
4601.22.00	- - Từ song mây	20
4601.29.00	- - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
4601.92	- - Từ tre:	
4601.92.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20
4601.92.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	20
4601.92.90	- - - Loại khác	20
4601.93	- - Từ song mây:	
4601.93.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20
4601.93.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	20
4601.93.90	- - - Loại khác	20
4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:	
4601.94.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20
4601.94.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	20
4601.94.90	- - - Loại khác	20
4601.99	- - Loại khác:	
4601.99.10	- - - Chiếu và thảm	20
4601.99.20	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20
4601.99.30	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	20
4601.99.90	- - - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
46.02	**Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp**	
	- Bằng vật liệu thực vật:	
4602.11	- - Từ tre:	
4602.11.10	- - - Túi và vali du lịch	20
4602.11.20	- - - Giỏ đựng chai	20
4602.11.90	- - - Loại khác	20
4602.12	- - Từ song mây:	
4602.12.10	- - - Túi và vali du lịch	20
4602.12.20	- - - Giỏ đựng chai	20
4602.12.90	- - - Loại khác	20
4602.19	- - Loại khác:	
4602.19.10	- - - Túi và vali du lịch	20
4602.19.20	- - - Giỏ đựng chai	20
4602.19.90	- - - Loại khác	20
4602.90	- Loại khác:	
4602.90.10	- - Túi và vali du lịch	20
4602.90.20	- - Giỏ đựng chai	20
4602.90.90	- - Loại khác	20

(Xem tiếp Công báo số 755 + 756)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng